

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng cầu Ngành : Xây dựng cầu đường Năm học : 2009 - 2010 ĐVHT : 3
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : Hoá học đại cương Học Kỳ : 2 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3371010021	Lê Thế	Bảo	19/10/1991	5	5					5.00	1.50	6.00	4.20	6	Học lại
2	3371010034	Hồ	Cảnh	20/08/1990	5	5					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
3	3371010075	Nguyễn Đức	Duy	16/07/1991	9	10					9.50	2.85	6.00	4.20	7	
4	3371010100	Hoàng Thành	Đông	24/04/1985	5						5.00	1.50	6.00	4.20	6	Học lại
5	3371010610	Lâm Thị Thu	Hằng	06/10/1981	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	
6	3371010148	Phan Văn	Hiền	10/12/1990	0	5					2.50	0.75	5.00	3.50	4	Học lại
7	3371010151	Nguyễn Văn	Hiếu	20/08/1991	2						2.00	0.60	6.00	4.20	5	Học lại
8	3371010196	Nguyễn Viết	Hưng	08/11/1991	2	3					2.50	0.75	5.00	3.50	4	
9	3371010206	Bùi Minh	Khánh	02/09/1991	3	2					2.50	0.75	6.00	4.20	5	
10	3271010243	Nguyễn Văn	Khải	22/04/1990	1						1.00	0.30	6.00	4.20	5	Học lại
11	3371010211	Mai Lê Anh	Khoa	10/08/1991	4						4.00	1.20	6.00	4.20	5	Học lại
12	3371010243	Nguyễn Trần Phi	Long	08/11/1989	6	2					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
13	3371010242	Nguyễn Thành	Long	06/08/1991	6	7					6.50	1.95	5.00	3.50	5	
14	3271010285	Trần Văn	Long	09/10/1988	6	6					6.00	1.80	6.00	4.20	6	Bảo lưu
15	3371010255	Lê Đức	Lợi	17/01/1991	1						1.00	0.30	6.00	4.20	5	Học lại
16	3371010297	Lê Thành	Nhân	22/01/1991	6	7					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
17	3371010298	Lê Văn	Nhất	05/12/1989	5	10					7.50	2.25	3.00	2.10	4	
18	3371010319	Kiều Đình	Pháp	10/09/1991	1	10					5.50	1.65	5.00	3.50	5	Học lại
19	3371010320	Hoàng Tấn	Phát	26/09/1991	3						3.00	0.90	5.00	3.50	4	Học lại
20	3271010375	Nguyễn Thế	Phú	01/09/1990	5	5					5.00	1.50	5.00	3.50	5	Bảo lưu
21	3371010359	Lê Hoàng Việt	Quốc	12/01/1991	8	4					6.00	1.80	7.00	4.90	7	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3371010377	Hoàng Trọng	Sơn	21/04/1990	2	5					3.50	1.05	8.00	5.60	7	
23	3371010379	Lê Hồng	Sơn	10/04/1991	3	5					4.00	1.20	7.00	4.90	6	
24	3371010380	Nguyễn Công	Sơn	07/09/1991	2	10					6.00	1.80	7.00	4.90	7	
25	3371010381	Nguyễn Ngọc	Sơn	05/12/1991	3	8					5.50	1.65	7.00	4.90	7	
26	3371010391	Nguyễn Văn	Sỹ	05/10/1990	8	6					7.00	2.10	6.00	4.20	6	
27	3271010478	Lê Văn	Thắng	29/08/1989	2	5					3.50	1.05	5.00	3.50	5	Bảo lưu
28	3371010445	Nguyễn Bá	Thế	05/02/1991	6	8					7.00	2.10	2.00	1.40	4	
29	3371010474	Huỳnh Văn	Tiên	10/12/1991	6						6.00	1.80	4.00	2.80	5	Học lại
30	3371010477	Nguyễn Quốc	Tiến	12/08/1991	2	9					5.50	1.65	7.00	4.90	7	
31	3371010478	Nguyễn Việt	Tiến	19/10/1988	9	10					9.50	2.85	5.00	3.50	6	
32	3371010495	Văn Chí	Tĩnh	10/08/1991	8	6					7.00	2.10	7.00	4.90	7	
33	3371010512	Tăng Đức	Trí	25/10/1991	6	9					7.50	2.25	5.00	3.50	6	
34	3371010517	Nguyễn Tấn	Trung	04/04/1991	4						4.00	1.20	6.00	4.20	5	Học lại
35	3371010518	Nguyễn Thanh	Trung	30/03/1990	7	3					5.00	1.50	5.00	3.50	5	Học lại
36	3271010595	Ngô Nhật	Trường	15/05/1989	5	5					5.00	1.50	5.00	3.50	5	Bảo lưu
37	3371010541	Trịnh Ngọc	Tuấn	13/08/1991	4	2					3.00	0.90	1.00	0.70	2	
38	3371010542	Trương Minh	Tuấn	28/08/1991	6	9					7.50	2.25	7.00	4.90	7	
39	3371010552	Nguyễn Minh	Tuyên	09/02/1991	5						5.00	1.50	4.00	2.80	4	Học lại
40	3271010623	Nguyễn Ngọc	Tú	02/09/1990	5	5					5.00	1.50	5.00	3.50	5	Bảo lưu
41	3371010568	Trịnh Công	Vạn	14/06/1990	2	8					5.00	1.50	5.00	3.50	5	Học lại
42	3371010571	Hồ	Viễn	22/09/1991	5	4					4.50	1.35	2.00	1.40	3	
43	3371010597	Võ Văn	Vĩ	25/04/1991	2						2.00	0.60	4.00	2.80	3	Học lại

Tổng: 43.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	0	0.0
Khá	9	20.9

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	8	18.6
Trung bình	17	39.5
Không đạt	9	20.9
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa